

Thứ hai, ngày 16 tháng 1 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/1/2023		•	
Tuần 16/1-20/1/2023		•	
Tháng 01/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay tăng nhẹ hơn 6 điểm, kết phiên tại mốc 1,066.68 sau một ngày giằng co. 9/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Ngân hàng là trụ đỡ của thị trường hôm nay với mức tăng hơn 2%, giúp VN-Index giữ được sắc xanh khi số mã giảm điểm nhiều hơn số mã tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong tuần cuối cùng của năm âm lịch Nhâm Dần, BSC duy trì quan điểm thị trường sẽ chưa có biến động quá mạnh và sẽ tiếp tục tích lũy trong vùng 1,050-1,065.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/1/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+6.51** điểm, đóng cửa **1066.68** điểm. HNX-Index **-0.38** điểm, đóng cửa **210.88** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+3.68)**, **VCB (+1.78)**, **CTG (+1.09)**, **ACB (+0.72)**, **GVR (+0.65)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.77)**, **GAS (-0.72)**, **VNM (-0.63)**, **NVL (-0.32)**, **HVN (-0.2)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,729** tỷ đồng, giảm **-14.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 9,372 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 9.87 điểm. Thị trường có **175** mã tăng, **62** mã tham chiếu, **215** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **227.96** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUESSVFL (124.26 tỷ)**, **HPG (30.29 tỷ)**, **BID (29.99 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.5** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1066.68**
Giá trị: 6729.06 tỷ **6.51 (0.61%)**
Khối ngoại (ròng): 227.96 tỷ

HNX-INDEX **210.88**
Giá trị: 544.31 tỷ **-0.38 (-0.18%)**
Khối ngoại (ròng): -1.5 tỷ

UPCOM-INDEX **72.22**
Giá trị: 272.8 tỷ **0.13 (0.18%)**
Khối ngoại (ròng): -6.46 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	79.3	-0.69%
Giá vàng	1,914	-0.31%
Tỷ giá USD/VND	23,440	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,942	-0.21%
Tỷ giá JPY/VND	18,228	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.8%	0.68%
LS TPCP 5 năm	4.7%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUESSVFL	124.26	TPB	-19.30
HPG	30.29	VNM	-15.62
BID	29.99	KDC	-10.10
FUEVFVND	19.78	VIC	-9.38
HSG	18.91	GAS	-8.70

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Hiệu suất PTKT	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	55.5	28	-3.81%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	56.4	32	10.37%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

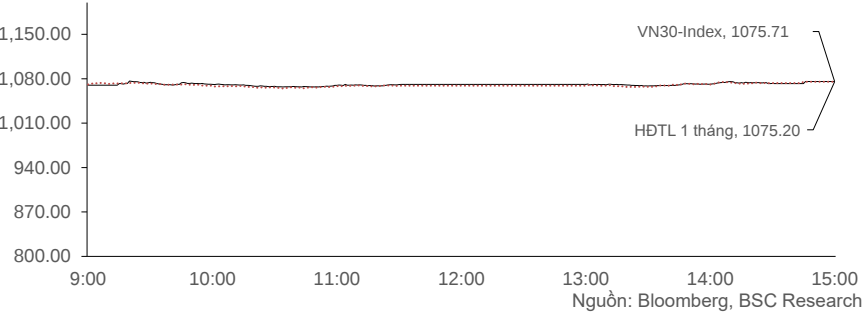
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/2022	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/22	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	10.37%	-3.81%	3.28%	30
Cổ phiếu đã chốt	250	229	7.06%	-7.48%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2301	1075.20	0.57%	-0.51	-13.9%	207,203	1/19/2023	12
VN30F2302	1071.70	0.63%	-4.01	177.1%	6,911	2/16/2023	33
VN30F2303	1063.00	0.43%	-12.71	23.3%	74	3/16/2023	61
VN30F2306	1052.90	0.84%	-22.81	-37.5%	50	6/15/2023	152

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 5.85 điểm lên 1075.71 điểm, biên độ dao động 10.19 điểm. Các cổ phiếu như ACB, HPG, VCB, FPT, và TCB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 có một phiên giao dịch giằng co trong ngày đầu tuần trước kỳ nghỉ lễ. Thanh khoản vẫn nằm dưới đường MA20, cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư trong những ngày cuối của năm Nhâm Dần. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2303 và VN30F2302 tăng, tất cả các hợp đồng còn lại giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2302 tăng, các hợp đồng còn lại giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CACB2207	3/31/2023	74	4:1	599,200	38.21%	1,100	390	14.71%	299	1.30	27,580	25,500	25,000
CHPG2215	3/28/2023	71	10:1	1,121,600	51.10%	1,000	180	12.50%	80	2.26	25,499	22,999	20,250
CSTB2218	3/31/2023	74	2:1	612,300	55.14%	2,100	490	8.89%	790	0.62	28,560	28,000	25,500
CVPB2213	3/2/2023	45	1.33:1	1,270,600	42.64%	2,900	800	8.11%	621	1.29	21,327	20,315	19,400
CHPG2223	3/2/2023	45	2:1	403,300	51.10%	2,300	430	7.50%	300	1.43	23,900	22,500	20,250
CHPG2224	3/1/2023	44	4:1	311,500	51.10%	1,000	370	5.71%	163	2.27	24,502	22,222	20,250
CVPB2212	8/31/2023	227	2.66:1	644,500	42.64%	1,700	560	5.66%	439	1.28	25,497	24,644	19,400
CSTB2222	3/1/2023	44	4:1	95,600	55.14%	1,000	1,470	2.08%	1,359	1.08	24,622	20,222	25,500
CSTB2215	3/28/2023	71	5:1	146,800	55.14%	1,100	1,050	0.96%	852	1.23	25,722	22,222	25,500
CHPG2221	3/31/2023	74	4:1	1,123,700	51.10%	1,000	100	0.00%	119	0.84	25,520	25,000	20,250
CVPB2211	3/31/2023	74	1.33:1	342,100	42.64%	2,450	330	0.00%	302	1.09	23,605	23,312	19,400
CHPG2225	6/6/2023	141	3:1	992,600	51.10%	1,550	1,440	-2.04%	1,425	1.01	20,870	17,000	20,250
CVRE2215	3/31/2023	74	2:1	366,200	45.84%	2,600	730	-2.67%	940	0.78	33,900	30,000	28,500
CVRE2215	3/31/2023	74	2:1	366,200	45.84%	2,600	730	-2.67%	940	0.78	33,900	30,000	28,500
CMBB2213	6/6/2023	141	3:1	867,400	44.31%	1,550	1,130	-3.42%	926	1.22	20,600	17,000	18,500
CVRE2216	8/31/2023	227	4:1	138,400	45.84%	1,650	710	-4.05%	876	0.81	36,320	31,000	28,500
CVRE2216	8/31/2023	227	4:1	138,400	45.84%	1,650	710	-4.05%	876	0.81	36,320	31,000	28,500
CVNM2207	3/28/2023	71	15.4:1	233,200	29.03%	1,100	990	-4.81%	840	1.18	88,476	67,462	79,400
CVRE2218	3/1/2023	44	5:1	219,100	45.84%	1,000	500	-9.09%	451	1.11	33,538	27,888	28,500
CVNM2210	3/2/2023	45	5:1	106,100	29.03%	2,700	1,930	-9.81%	1,728	1.12	87,750	71,718	79,400
Tổng				10,098,800	45.93%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 16/1/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 17.53%. Giá trị giao dịch tăng 9.46%. CHPG2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.53%.
- CSTB2218, CVRE2219, CMSN2214, và CVRE2215 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CSTB2223, CVNM2211, và CSTB2215 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CVNM2210, CSTB2222, và CSTB2214 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	41.9	-0.4%	1.0	2,666	2.6	3,504	12.0	2.6	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	87.5	1.4%	0.6	1,248	1.6	5,790	15.1	3.4	36.8%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	48.2	-1.5%	1.0	1,554	0.6	2,359	20.4	1.6	27.0%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	48.4	-0.2%	0.8	493	0.0	2,959	16.4	1.5	59.5%	9.6%
VIC	Bất động sản	54.8	-0.4%	0.5	9,087	4.0	290	189.1	1.8	12.9%	1.0%
VRE	Bất động sản	28.5	-0.3%	1.1	2,816	1.2	909	31.4	2.0	33.2%	6.6%
VHM	Bất động sản	51.3	-1.3%	0.8	9,712	2.5	7,221	7.1	1.6	24.4%	25.2%
DXG	Bất động sản	12.9	-0.4%	1.9	341	2.2	1,390	9.2	0.8	27.4%	9.2%
SSI	Chứng khoán	19.4	1.0%	1.7	1,256	6.2	2,253	8.6	1.3	41.5%	14.5%
VCI	Chứng khoán	28.2	1.4%	1.0	533	5.6	3,018	9.3	1.9	21.6%	20.2%
HCM	Chứng khoán	23.5	2.6%	1.6	466	4.1	2,087	11.2	1.3	44.0%	14.5%
FPT	Công nghệ	80.8	1.0%	0.8	3,854	2.0	4,803	16.8	4.5	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	56.4	0.7%	0.4	805	0.0	4,926	11.4	3.1	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	103.0	-1.4%	0.8	8,571	1.1	6,968	14.8	3.5	2.9%	25.5%
PLX	Dầu khí	36.8	-0.7%	1.5	2,033	0.7	738	49.9	2.0	18.2%	3.8%
PVS	Dầu khí	23.3	-0.4%	1.4	484	3.5	1,044	22.3	0.9	19.1%	4.1%
BSR	Dầu khí	14.7	-2.0%	0.8	1,982	3.6	2,108	7.0	1.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	87.3	-0.5%	0.3	496	0.0	6,822	12.8	2.8	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	41.0	-0.2%	1.4	698	2.0	15,533	2.6	1.3	19.2%	56.1%
DCM	Hóa chất	25.6	-0.8%	1.4	589	1.7	7,691	3.3	1.4	12.0%	49.8%
VCB	Ngân hàng	87.3	1.7%	0.9	17,963	2.8	5,584	15.6	3.2	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	44.7	6.9%	1.0	9,831	8.9	3,201	14.0	2.3	17.1%	18.1%
CTG	Ngân hàng	30.0	3.1%	1.3	6,268	6.9	3,239	9.3	1.4	28.0%	15.5%
VPB	Ngân hàng	19.4	0.0%	1.2	5,662	15.1	2,736	7.1	1.4	17.7%	23.3%
MBB	Ngân hàng	18.5	1.4%	1.4	3,647	5.0	3,876	4.8	1.2	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	25.0	3.5%	1.1	3,671	3.8	3,922	6.4	1.5	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	62.0	2.3%	0.7	221	0.3	6,869	9.0	1.9	86.3%	22.9%
NTP	Nhựa	32.3	0.9%	0.6	182	0.1	3,961	8.2	1.4	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	11.6	-2.5%	1.5	554	0.1	178	65.2	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	20.3	1.5%	1.5	5,120	19.7	2,662	7.6	1.2	22.3%	17.0%
HSG	Thép	13.7	4.6%	1.9	356	10.1	439	31.2	0.8	7.6%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	79.4	-1.5%	0.5	7,215	2.3	3,778	21.0	5.3	55.9%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	188.5	1.4%	0.8	5,256	0.9	8,428	22.4	5.0	62.7%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	94.9	-0.1%	1.0	5,874	1.4	6,744	14.1	5.3	30.6%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	13.5	-1.8%	1.4	395	1.0	1,206	11.2	1.0	11.8%	9.1%
ACV	Vận tải	84.7	0.2%	0.8	8,017	0.1	363	233.5	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	107.3	-0.4%	1.1	2,527	0.7	114	939.8	3.3	17.0%	0.4%
HVN	Vận tải	14.3	-2.4%	1.7	1,372	1.3	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	47.0	-1.6%	0.7	616	0.9	3,063	15.3	2.0	49.0%	14.2%
PVT	Vận tải	19.9	-2.7%	1.3	279	1.9	2,528	7.9	1.1	19.6%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	55.0	-0.9%	0.9	383	0.1	7,783	7.1	1.7	3.1%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.4	-2.0%	1.2	709	1.1	4,399	8.3	2.2	5.4%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	13.4	3.5%	1.3	221	0.6	652	20.5	1.0	2.3%	4.7%
CTD	Xây dựng	35.4	1.6%	1.6	114	0.4	(832)	#N/A N/A	0.3	52.3%	-0.7%
CII	Xây dựng	13.9	1.5%	1.6	152	1.1	1,464	9.5	0.6	9.5%	7.1%
REE	Điện	70.9	-1.3%	-1.4	1,096	0.7	7,767	9.1	1.7	49.1%	20.2%
PC1	Điện	24.5	1.7%	-0.4	288	1.5	1,507	16.3	1.3	5.1%	8.7%
POW	Điện	11.9	0.0%	0.6	1,207	2.3	499	23.8	0.9	5.3%	3.9%
NT2	Điện	28.3	-1.2%	0.7	354	0.4	2,858	9.9	1.8	16.4%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	24.8	-0.8%	1.5	828	5.0	2,934	8.5	1.2	19.8%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	81.9	0%	0.8	3,686	0.2	1,654	49.5	4.8	2.9%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.70	6.94	3.68	4.74MLN
VCB	87.30	1.75	1.78	735200
CTG	30.00	3.09	1.09	5.35MLN
ACB	25.00	3.52	0.72	3.54MLN
GVR	15.20	4.47	0.65	3.51MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	51.30	-1.35	-1	1.12MLN
GAS	103.00	-1.44	-1	244900
VNM	79.40	-1.49	-1	654700
NVL	13.65	-4.55	0	16.75MLN
HVN	14.25	-2.40	0	2.04MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

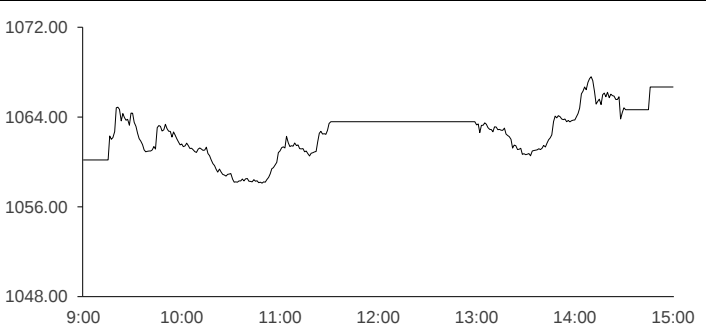
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.70	6.94	3.68	4.74MLN
SRF	9.74	6.92	0.01	300
PNC	8.98	6.90	0.00	100
ILB	31.75	6.90	0.01	16100
HHV	11.70	6.85	0.06	6.67MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	51.30	-1.35	-0.77	1.12MLN
GAS	103.00	-1.44	-0.72	244900
VNM	79.40	-1.49	-0.63	654700.00
NVL	13.65	-4.55	-0.32	16.75MLN
HVN	14.25	-2.40	-0.20	2.04MLN

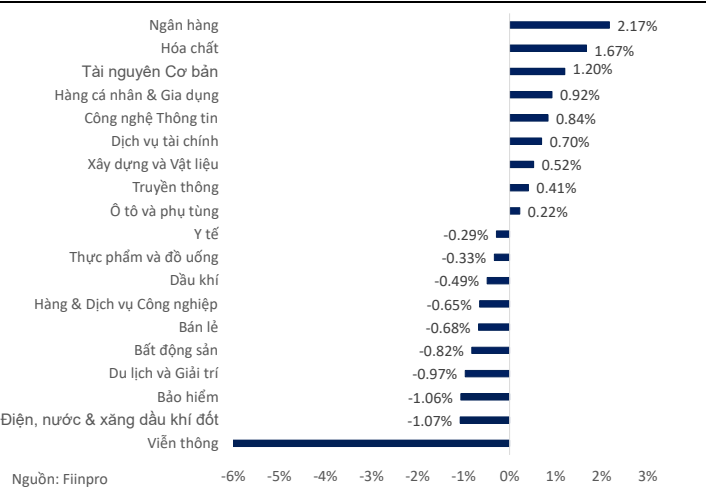
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SCG	67.30	3.22	0.21	162500.00
IDC	37.70	1.34	0.20	2.36MLN
VC3	25.90	5.71	0.12	577800
SHN	9.50	3.26	0.06	100.00
HUT	14.80	0.68	0.05	1.42MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	64.50	-2.42	-0.35	69200
THD	40.60	-0.73	-0.17	11900
CEO	19.40	-1.52	-0.10	3.73MLN
SEB	49.50	-9.84	-0.04	300
PVS	23.30	-0.43	-0.04	3.41MLN

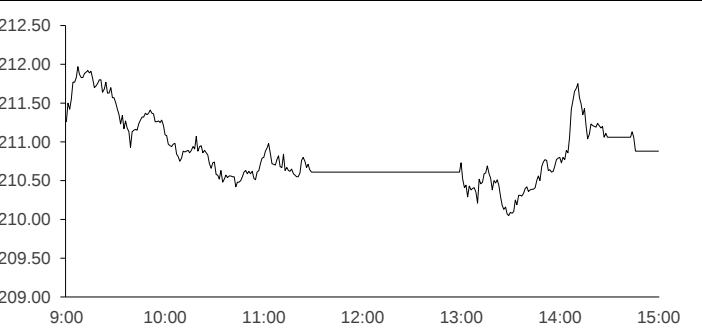
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PCE	23.10	10.0	0.01	1400
DIH	26.80	9.8	0.01	14200
PRC	38.00	9.8	0.00	1800
SDU	28.30	9.7	0.01	100
TFC	6.80	9.7	0.01	4900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

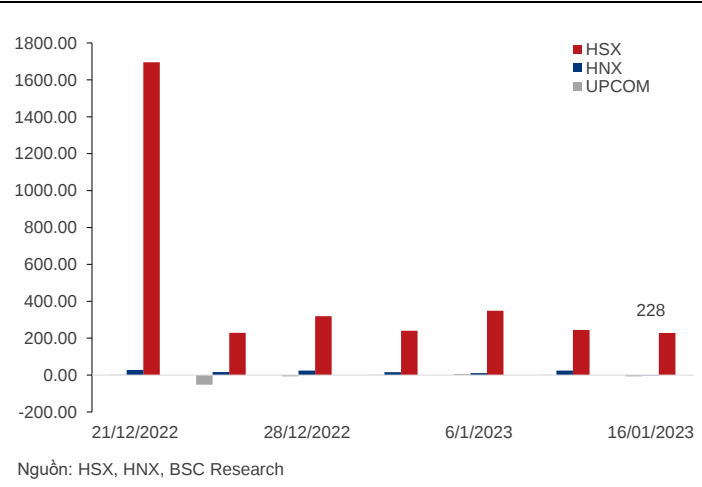
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L43	5.40	-10.00	0.00	600
SIC	18.90	-10.00	-0.01	200
THB	11.70	-10.00	-0.01	100
SEB	49.50	-9.84	-0.04	300
VSM	16.90	-9.63	0.00	300

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	84.7	363	233.5	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	87.5	5,790	15.1	3.4	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	20.0	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	80.8	4,803	16.8	4.5	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	62.0	6,869	9.0	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	56.5	5,795	9.8	2.1	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	26.4	1,786	14.8	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	33.3	10,803	3.1	1.0	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	68.8	12,293	5.6	1.6	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	40.4	4,727	8.5	1.6	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	14.7	2,108	7.0	1.2	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	25.6	1,016	25.2	1.1	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	12.9	1,390	9.2	0.8	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	20.3	2,662	7.6	1.2	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	15.5	1,409	11.0	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	41.0	15,533	2.6	1.3	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	13.4	652	20.5	1.0	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	28.3	2,858	9.9	1.8	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	20.0	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	23.3	3,943	5.9	0.8	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	15.7	1,278	12.2	1.4	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	24.5	1,507	16.3	1.3	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.9	499	23.8	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	14.5	2,826	5.1	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	70.9	7,767	9.1	1.7	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	25.0	4,406	5.7	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	103.0	6,968	14.8	3.5	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	29.4	4,889	6.0	1.3	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	20.3	2,662	7.6	1.2	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	10.2	3,944	2.6	1.0	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	14.7	2,108	7.0	1.2	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	53.7	3,936	13.6	4.1	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	87.5	5,790	15.1	3.4	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.9	2,761	5.0	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.3	2,858	9.9	1.8	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	57.0	11,143	5.1	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	64.0	5,327	12.0	4.0	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	24.5	1,507	16.3	1.3	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	13.3	671	19.8	0.7	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	80.8	4,803	16.8	4.5	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	21.5	2,642	8.1	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	14.5	2,826	5.1	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.9	499	23.8	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	87.5	5,790	15.1	3.4	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	41.9	3,504	12.0	2.6	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.9	2,528	7.9	1.1	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	25.0	19.1	30.89%	24	-2.40%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.7	74.7	13.39%	90	6.26%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	81.9	75.0	9.20%	94	15.02%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	14.7	13.6	8.09%	19	27.21%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	53.7	37.7	42.44%	51	-4.66%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	15.5	10.6	46.23%	14	-9.03%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	21.5	16.7	28.74%	27	24.28%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.8	65.9	22.61%	85	4.70%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	64.0	59.8	7.02%	75	17.66%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.6	12.2	11.48%	16	15.44%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	37.7	29.0	30.00%	43	15.12%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	24.8	16.7	48.50%	18	-27.02%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	23.3	18.9	23.02%	24	1.51%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	41.9	37.9	10.55%	50	20.05%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	87.5	70.1	24.82%	66	-24.58%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	11.9	10.5	13.40%	13	9.70%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	20.0	13.6	47.06%	20	-1.50%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	23.3	19.1	21.99%	28	20.17%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	19.9	17.5	13.43%	24	22.42%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.2	12.0	18.33%	16	12.68%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	70.9	70.2	1.00%	86	21.30%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	87.3	75.0	16.40%	90	3.44%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	37.5	34.9	7.45%	48	28.00%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	68.8	74.9	-8.14%	87	26.74%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	79.4	75.7	4.96%	83	4.42%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.5	25.0	14.00%	32	11.58%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
8	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
13	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
14	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
18	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
20	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
21	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
23	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
24	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
27	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
30	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
33	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
36	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
39	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
41	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
43	Banking Sector Outlook		x	Click
44	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639